

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DTB)

## CTCP Công trình Đô thị Bảo Lộc

Ngày 29/12/2023	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	22.4%	45.8%

DT thuần 2023
44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.70  -18.0%

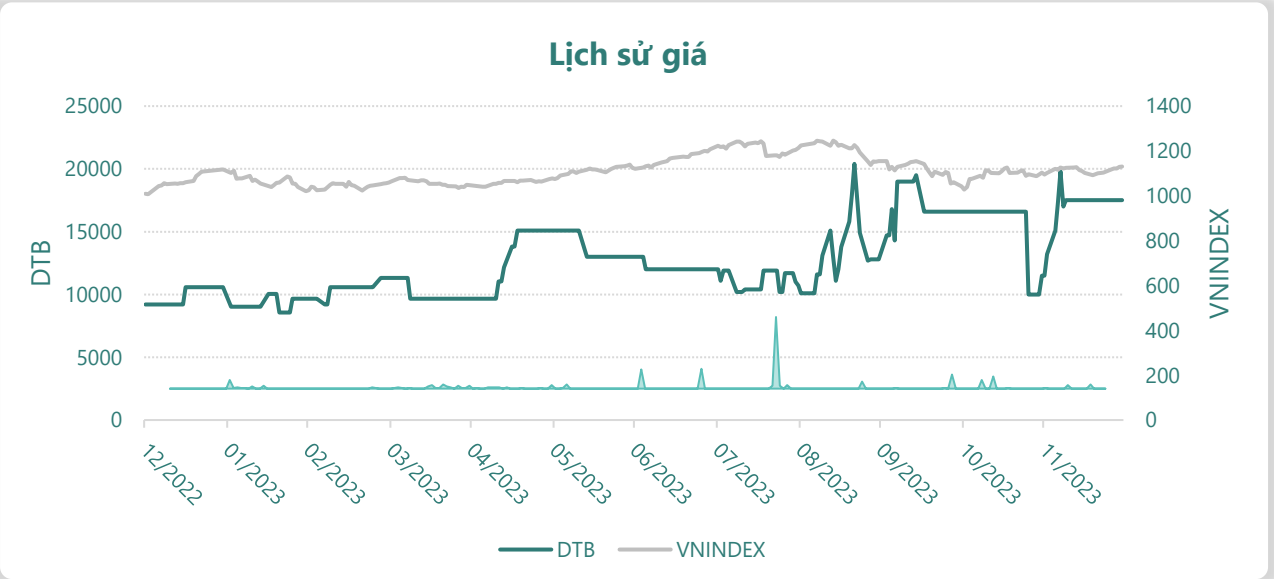
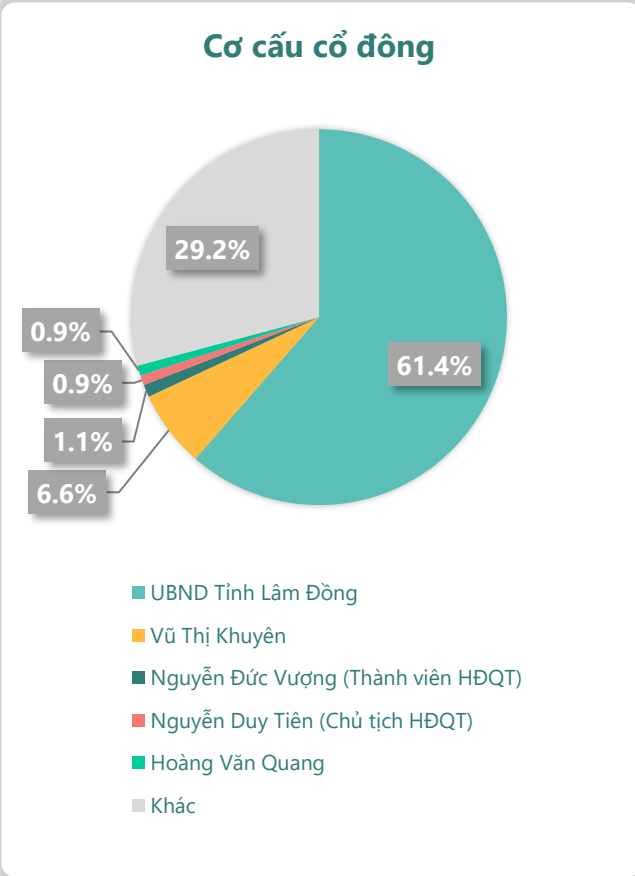
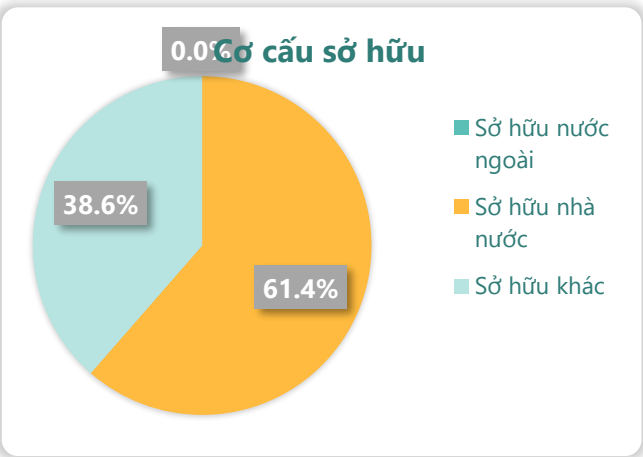
LN thuần 2023
3.46
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.30  -7.9%

LN sau thuế 2023
2.57
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.45  -15.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
13.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

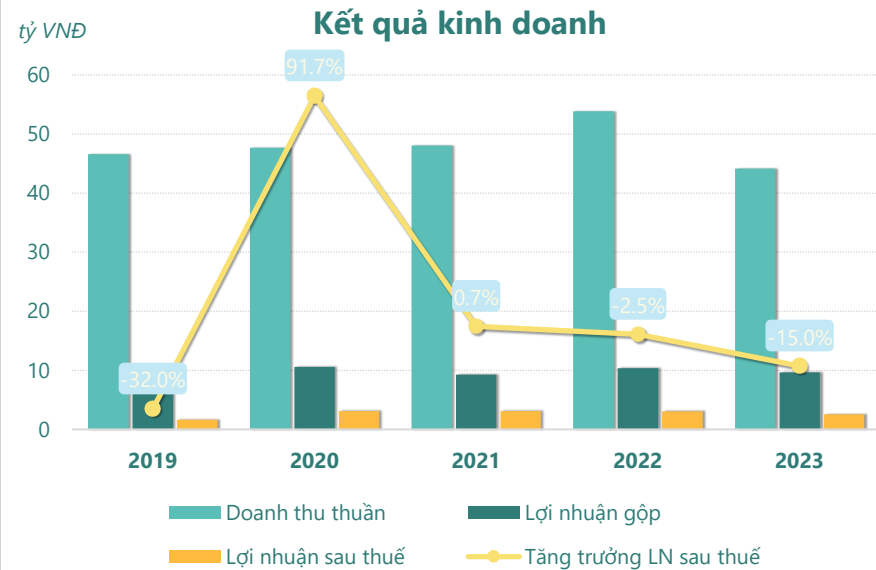
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,563 - 20,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	1,558,248
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.08
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **DTB** ghi nhận doanh thu thuần **44.15** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.0%** và **giảm 15.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

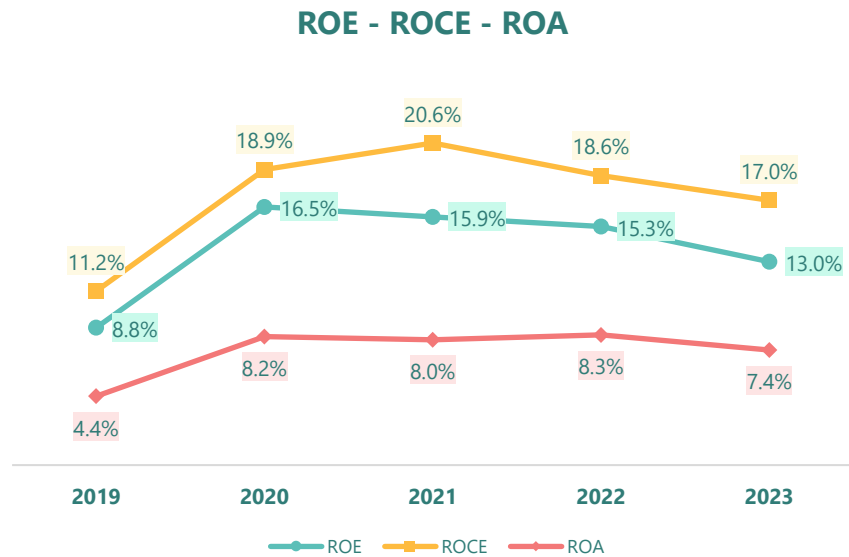
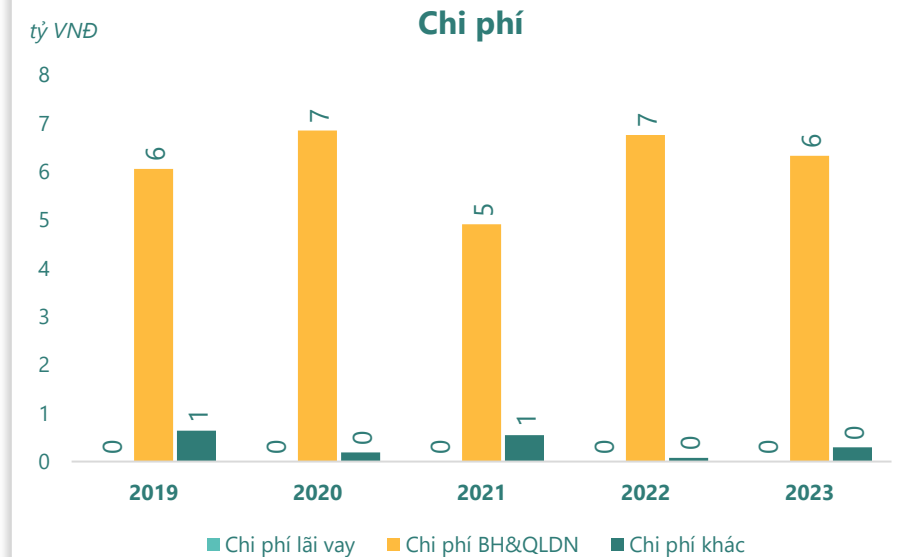
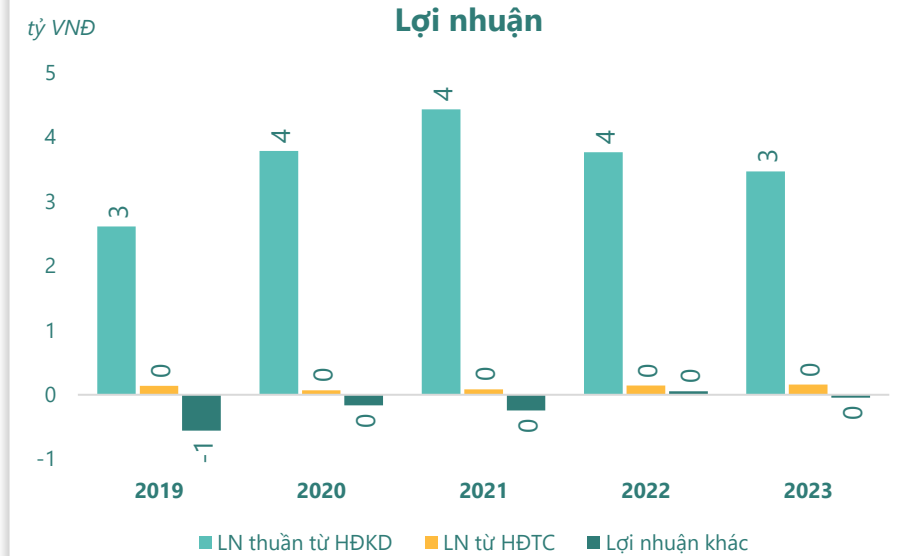
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DTB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.46** tỷ đồng, **giảm đi 0.30** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.61 tỷ đồng) là 0.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **6.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

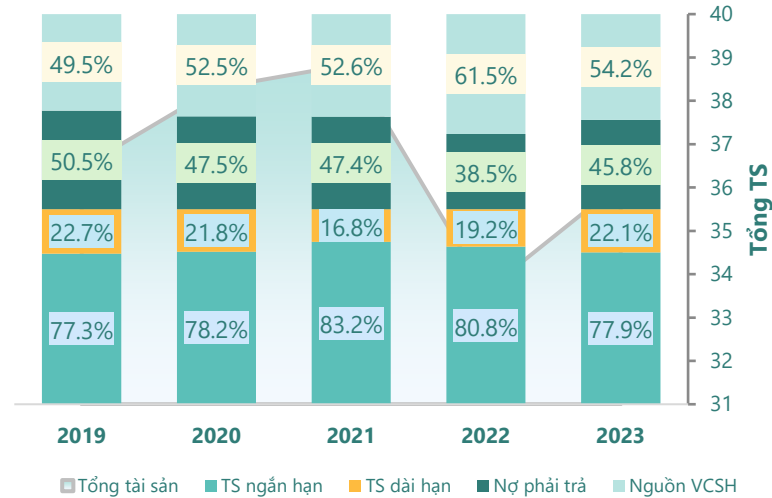
**ROE** của DTB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



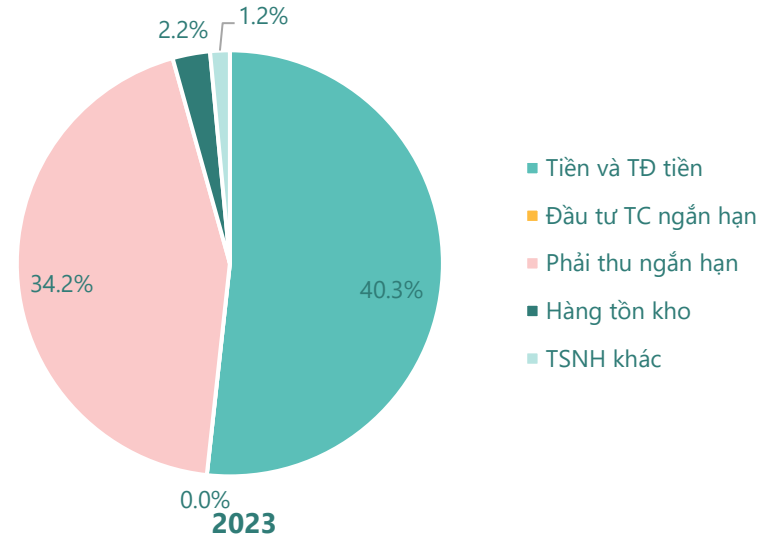
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

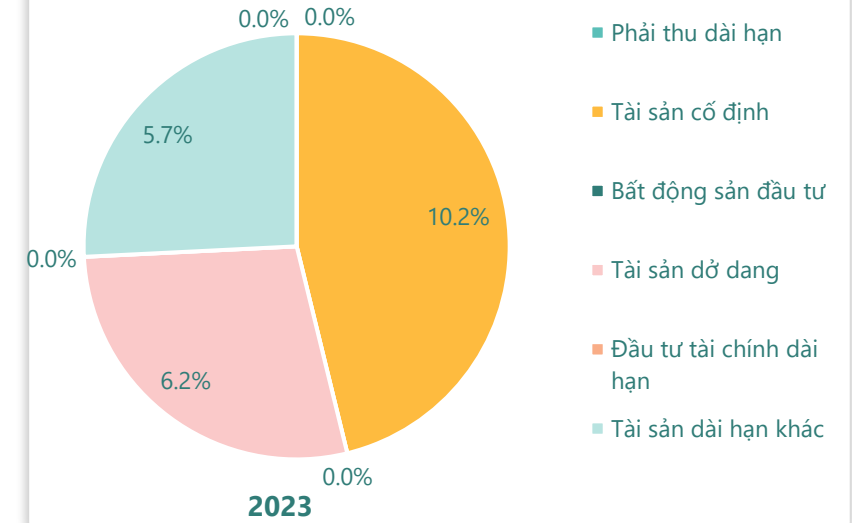
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTB** năm 2023 tăng trưởng **7.38%** so với năm trước, đạt **36.10** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.8% và 54.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DTB đạt **28.12** tỷ đồng, tăng trưởng **3.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 34.2% trên tổng tài sản.

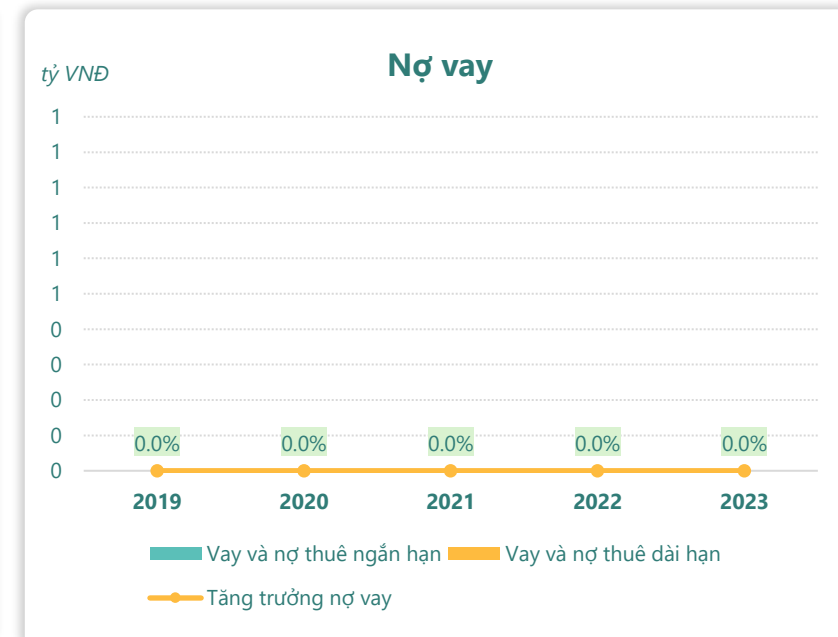
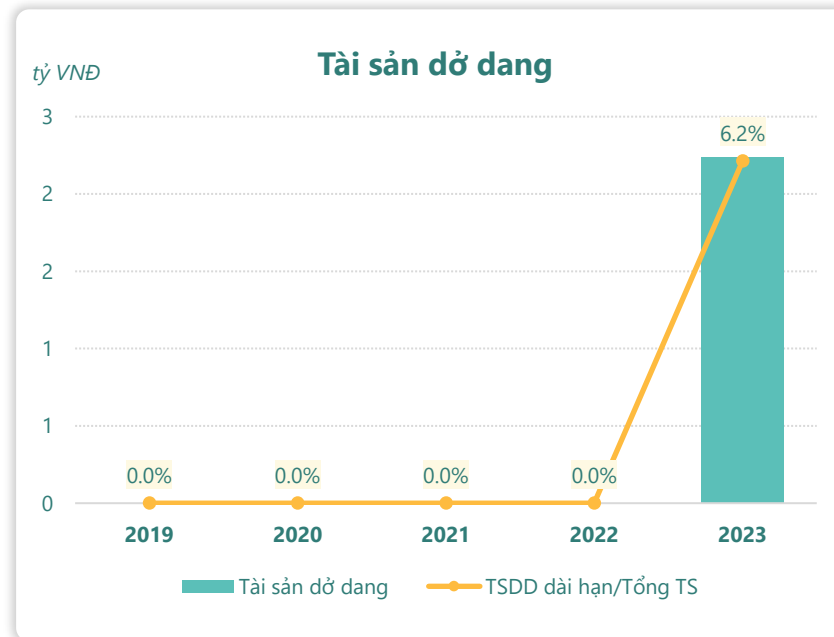
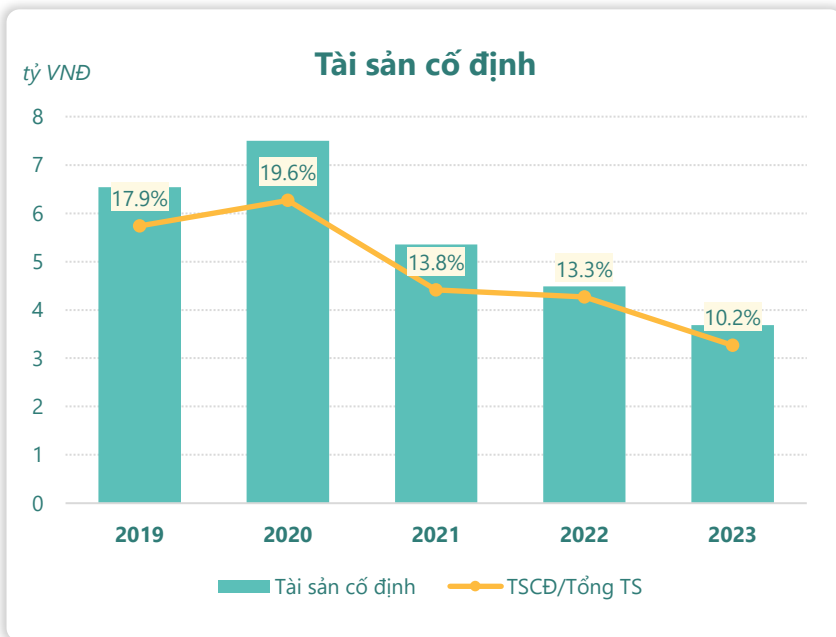
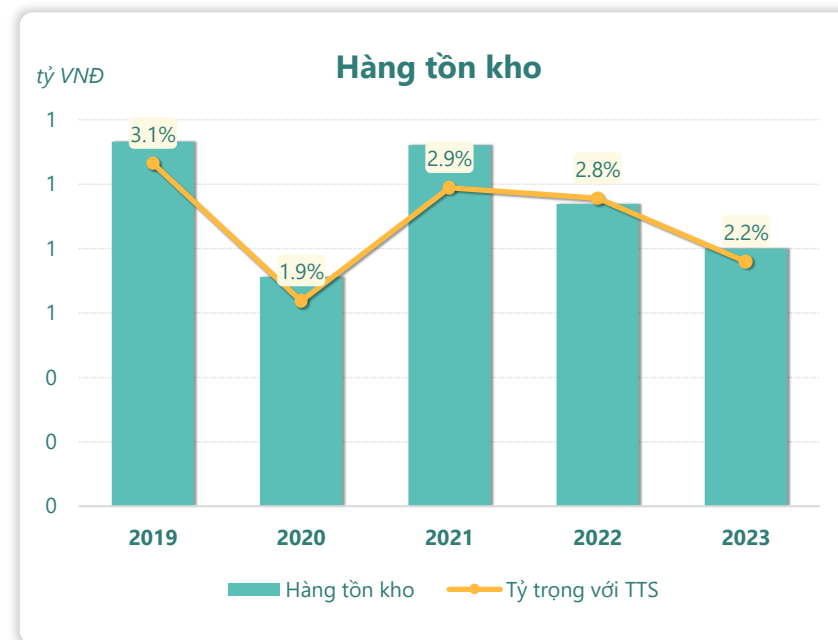
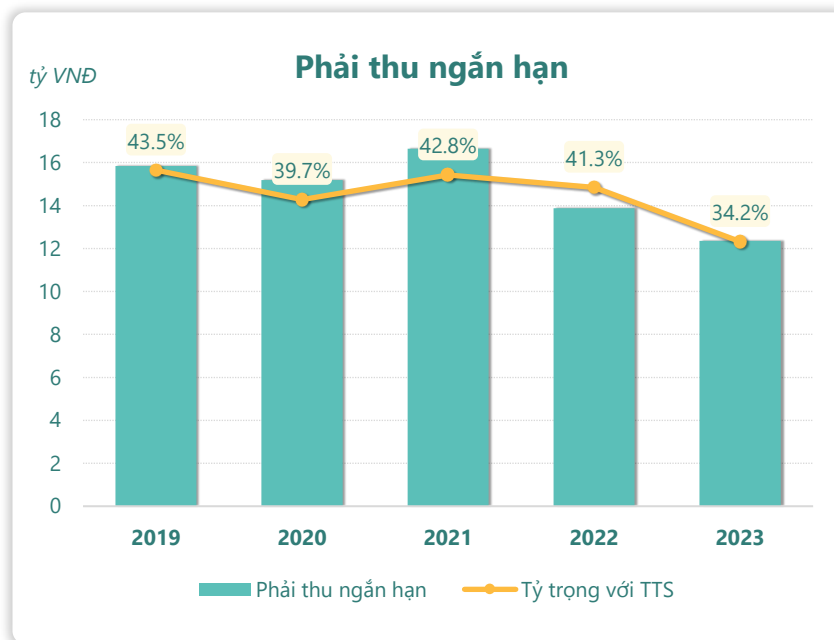
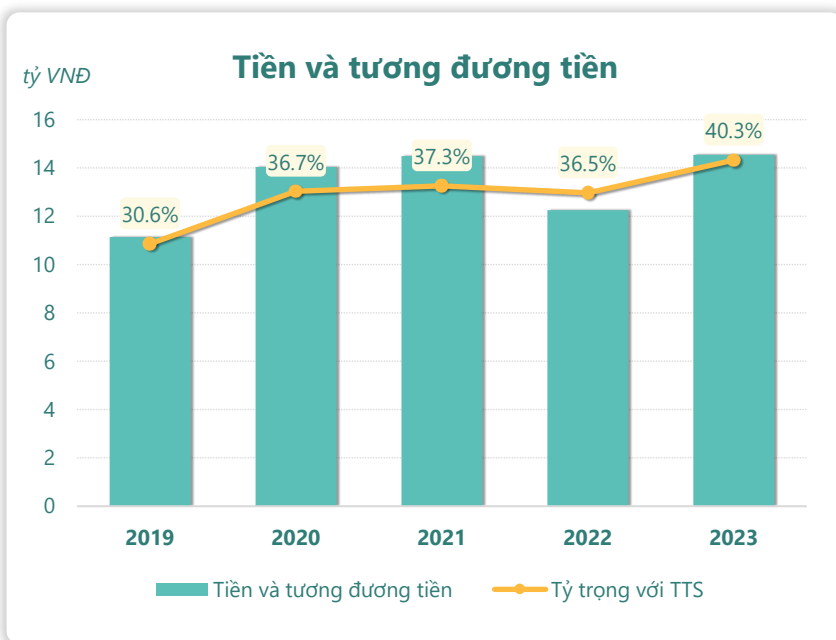
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **23.3%** so với năm trước và đạt **7.98** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.20%.

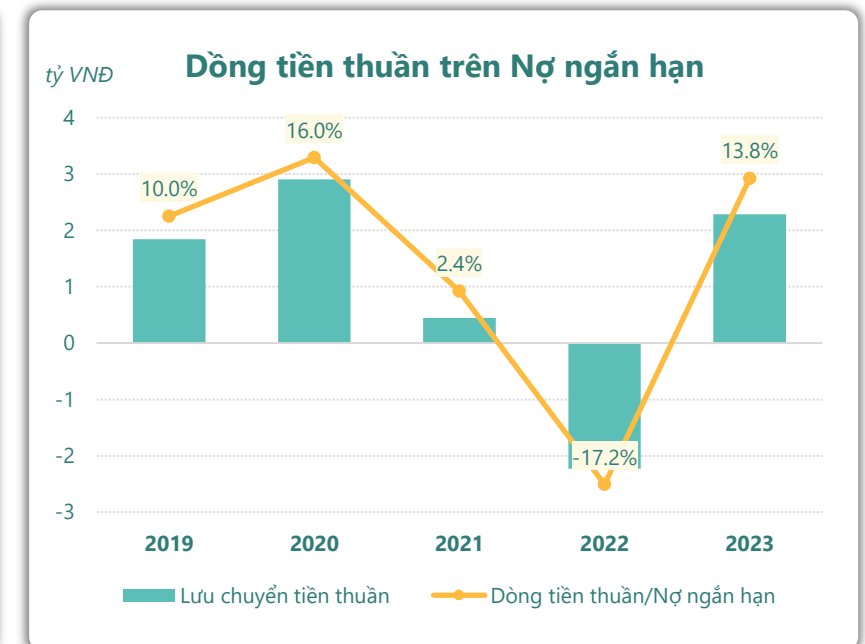
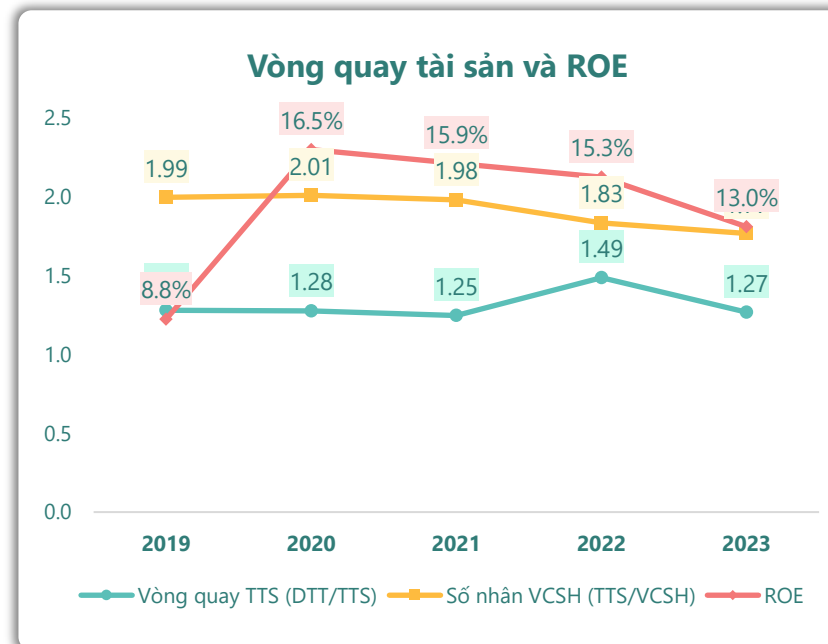
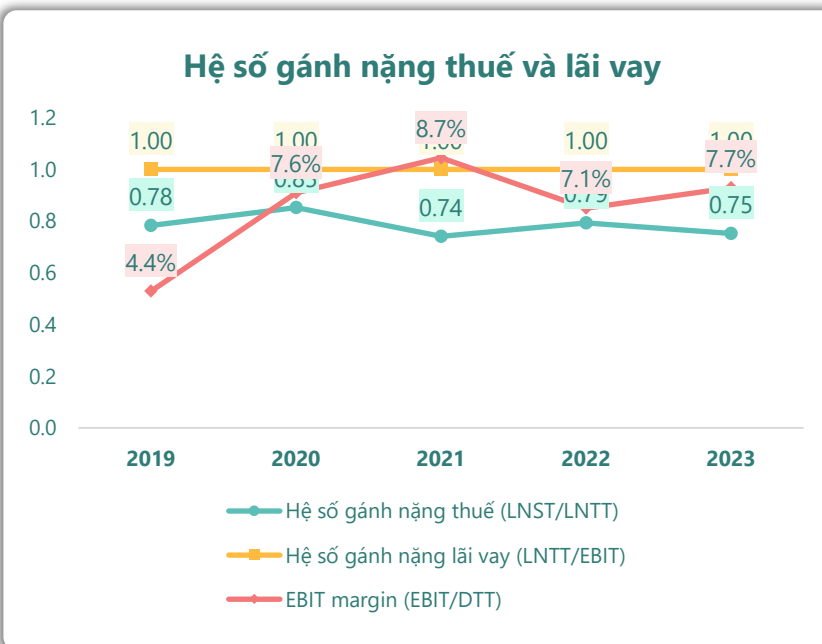
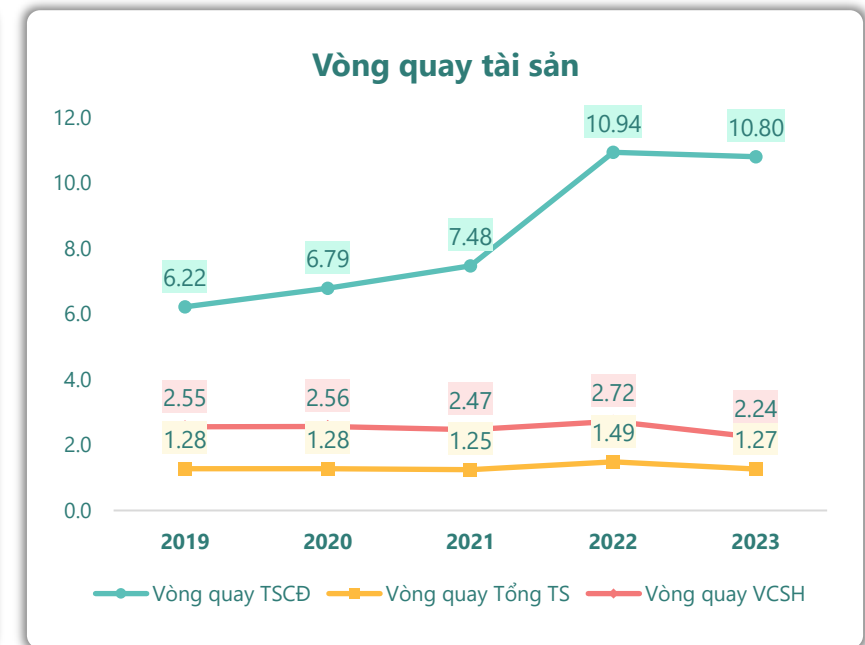
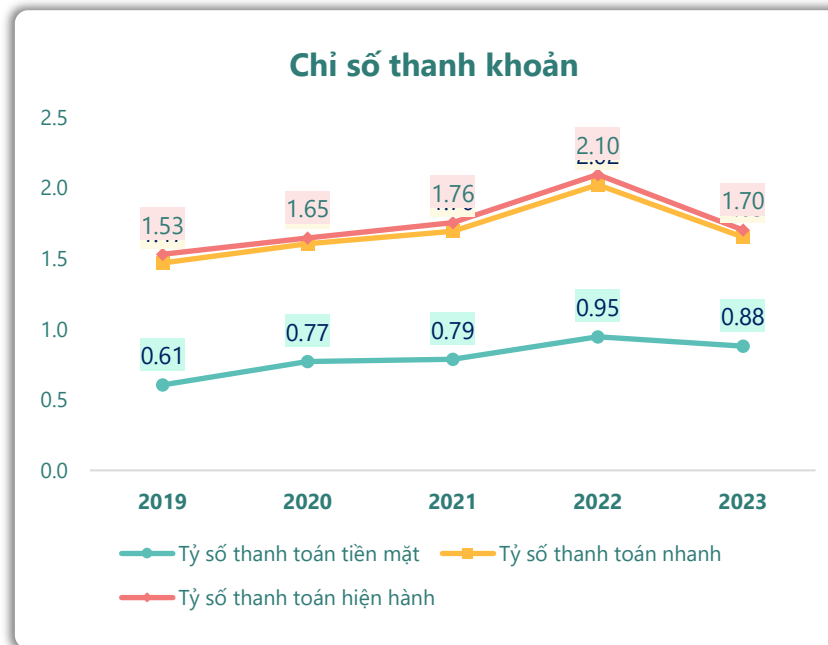
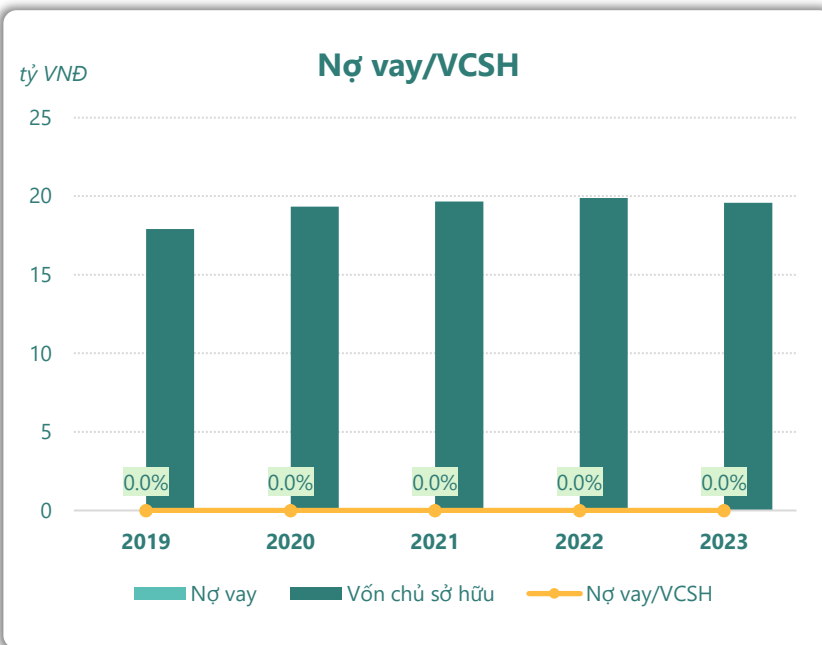
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>47.7</b>	<b>48.1</b>	<b>53.8</b>	<b>44.1</b>
Giá vốn hàng bán	37.1	38.8	43.5	34.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.6</b>	<b>9.25</b>	<b>10.4</b>	<b>9.63</b>
Doanh thu HĐTC	0.07	0.09	0.15	0.16
Chi phí TC	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.85	4.91	6.76	6.33
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.78</b>	<b>4.43</b>	<b>3.76</b>	<b>3.46</b>
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.24	0.05	-0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.61</b>	<b>4.19</b>	<b>3.81</b>	<b>3.42</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.08</b>	<b>3.10</b>	<b>3.02</b>	<b>2.57</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.08</b>	<b>3.10</b>	<b>3.02</b>	<b>2.57</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	2.36	-0.36	4.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	0.09	0.15	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.19	-2.00	-2.02	-2.08
Tiền đầu kỳ	11.1	14.0	14.5	12.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.90</b>	<b>0.45</b>	<b>-2.23</b>	<b>2.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	14.5	12.3	14.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>38.3</b>	<b>38.8</b>	<b>33.6</b>	<b>36.1</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>29.9</b>	<b>32.3</b>	<b>27.2</b>	<b>28.1</b>
Tiền và tương đương tiền	14.0	14.5	12.3	14.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	15.2	16.6	13.9	12.4
Hàng tồn kho	0.71	1.12	0.94	0.80
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.08	0.08	0.42
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8.35</b>	<b>6.51</b>	<b>6.47</b>	<b>7.98</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0	0
Tài sản cố định	7.50	5.36	4.49	3.69
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	2.24
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.13	1.98	2.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>18.2</b>	<b>18.4</b>	<b>12.9</b>	<b>16.5</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>18.2</b>	<b>18.4</b>	<b>12.9</b>	<b>16.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	4.11	2.04	6.27
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>20.4</b>	<b>20.7</b>	<b>19.6</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.3</b>	<b>19.7</b>	<b>19.9</b>	<b>19.6</b>
Vốn điều lệ	15.6	15.6	15.6	15.6
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.78</b>	<b>0.78</b>	<b>0.78</b>	<b>0</b>